

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH - NĂM HỌC 2020-2021
 (Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ

Trường THCS Phan Đăng Lưu công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách - **năm học 2020-2021** như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán (quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)	Ước thực hiện (quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, 9 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Tổng số thu, chi, nộp NS từ thu sự nghiệp, thu dịch vụ				
1	Số thu	<u>2.622.900.000</u>	<u>2.252.550.000</u>	<u>553%</u>	
	Học phí	396.900.000	334.110.000	84%	
	Học phí cấp bù		6.660.000		
	Tiền tổ chức học 2 buổi/ngày	750.600.000	617.760.000	82%	
	Học phí hai buổi cấp bù		7.700.000		
	Tiền tổ chức học tin học	486.000.000	405.520.000	83%	
	Tiền học kỹ năng sống	482.400.000	394.560.000	82%	
	Tiếng Anh với giáo viên bản ngữ	486.000.000	452.700.000	93%	
	Học nghề	21.000.000	26.880.000	128%	
	Học phí cấp bù	0	6.660.000	0%	
2	Chi từ nguồn thu được để lại	<u>2.578.800.000</u>	<u>1.694.086.095</u>	<u>319%</u>	
	Học phí	396.900.000	136.832.926	34%	
	Tiền tổ chức học 2 buổi/ngày	735.588.000	564.742.303	77%	
	Tiền tổ chức học tin học	476.280.000	449.578.381	94%	
	Tiền học kỹ năng sống	472.752.000	212.809.317	45%	
	Tiếng Anh với giáo viên bản ngữ	476.280.000	327.304.362	69%	
	Học nghề	21.000.000	2.818.806	0%	
	Học phí cấp bù	0	0	0%	

Số TT	Nội dung	Dự toán (quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)	Ước thực hiện (quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, 9 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	Tiền học 2 buổi, tin học, KNS, AV bản ngữ	44.100.000	37.410.800	85%	
C	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.759.801.803	6.759.801.803	100%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.759.801.803	6.759.801.803	100%	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.759.801.803	6.759.801.803	100%	
1.1	KINH PHÍ NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYỀN	4.829.157.786	4.829.157.786	100%	
6000	Tiền lương	1.927.523.610	1.927.523.610	100%	
6001	Lương theo ngạch, bậc	1.927.523.610	1.927.523.610		
6050	Tiền công trả cho vị trí LĐ TX theo HĐ	42.564.600	42.564.600	100%	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động TX theo HĐ	42.564.600	42.564.600		
6100	Phụ cấp lương	900.273.377	900.273.377	100%	
6101	Phụ cấp chức vụ	30.396.000	30.396.000		
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	2.543.498	2.543.498		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	608.856.151	608.856.151		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	8.940.000	8.940.000		
6115	Phụ cấp thâm niên nghề; phụ cấp thâm niên vượt khung	249.537.728	249.537.728		
6200	Tiền thưởng	17.550.000	17.550.000	100%	
6201	Thưởng thường xuyên	17.550.000	17.550.000		
6300	Các khoản đóng góp	546.703.232	546.703.232	100%	
6301	Bảo hiểm xã hội	407.823.804	407.823.804		
6302	Bảo hiểm y tế	69.912.653	69.912.653		
6303	Kinh phí công đoàn	45.662.555	45.662.555		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	23.304.220	23.304.220		
6400	Các khoản TT khác cho cá nhân	785.500.000	785.500.000	100%	
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	733.000.000	733.000.000		
6449	Chi khác	52.500.000	52.500.000		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	74.811.863	74.811.863	100%	
6501	Tiền điện	43.481.593	43.481.593		
6502	Tiền nước	22.390.270	22.390.270		
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	8.940.000	8.940.000		
6550	Vật tư văn phòng khác	29.422.150	29.422.150	100%	
6551	Văn phòng phẩm	16.918.350	16.918.350		
6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	2.360.000	2.360.000		
6599	Vật tư văn phòng khác	10.143.800	10.143.800		
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	11.089.229	11.089.229	100%	
6601	Cước phí điện thoại; thuê bao đường điện thoại; fax	924.229	924.229		
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	8.250.000	8.250.000		

Số TT	Nội dung	Dự toán (quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)	Ước thực hiện (quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, 9 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
6700	Công tác phí	38.000.000	38.000.000	100%	
6704	Khoản công tác phí	38.000.000	38.000.000		
6750	Chi phí thuê mướn	80.399.800	80.399.800	100%	
6757	Thuê lao động trong nước	80.399.800	80.399.800		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	70.294.928	70.294.928	100%	
7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	13.840.000	13.840.000		
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành				
7049	Chi khác	56.454.928	56.454.928		
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và ĐVSN có thu theo chế độ quy định	305.024.997	305.024.997		
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	250.000.000	250.000.000		
7954	Chi lập quỹ PTHĐSN của đơn vị sự nghiệp	55.024.997	55.024.997		
1.2	KINH PHÍ NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	1.930.644.017	1.930.644.017		
6100	Phụ cấp lương	24.489.975	24.489.975		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề (dạy hòa nhập người khuyết tật)	24.489.975	24.489.975		
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho HS, SV, CB đi học	6.400.000	6.400.000	0%	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6.400.000	6.400.000		
6400	Các khoản TT khác cho cá nhân	1.508.958.771	1.508.958.771	100%	
6449	Chi khác (NQ 03/2018)	1.508.958.771	1.508.958.771		
6900	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	346.651.271	346.651.271		
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	346.651.271	346.651.271		
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	29.784.000	29.784.000	100%	
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	29.784.000	29.784.000		
7750	Chi khác	14.360.000	14.360.000	0%	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	14.360.000	14.360.000		
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 28 tháng 09 năm 2021


 Hiệu trưởng
 Nguyễn Văn Toại